CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An

Ngày 30/06/2025	67,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.0%	**68.4%**	**78.2%**

DT thuần
Q2/25
1,275
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 106| 9.0%
YoY: ▲ 326| 34.3%

LN thuần
Q2/25
515
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 183| 55.0%
YoY: ▲ 342| 198%

LN sau thuế
Q2/25
414
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 140| 51.2%
YoY: ▲ 286| 224%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
42.8%
YoY: +/-▲ 11.4%

ROE (TTM)
Q2/25
26.3%
YoY: +/-▲ 5.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,694 - 64,069
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,768
Số lượng CPLH (CP)	129,894,418
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,112,265
Sở hữu nước ngoài	5.6%
Beta	1.03
EPS	8,270
P/E	8.2

DT thuần
6T 2025
2,444
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 791| 47.9%

LN thuần
6T 2025
847
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 607| 253%

LN sau thuế
6T 2025
688
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 512| 291%

Cơ cấu sở hữu

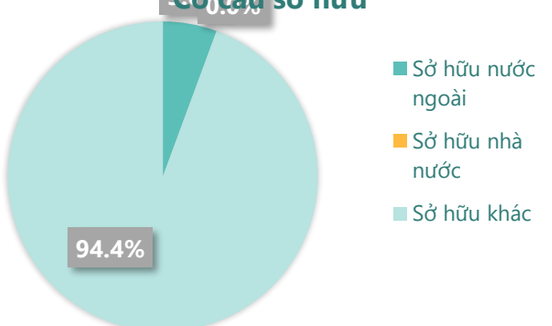

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

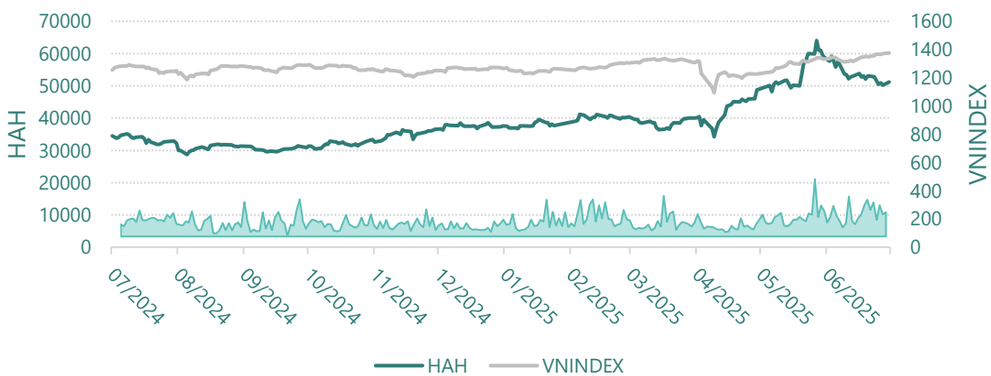

Cơ cấu cổ đông

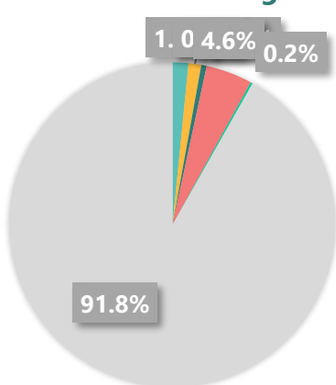

- CTCP Đầu tư và Vận tải Hải Hà
- CTCP Container Việt Nam
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức
- CTCP Quản lý quỹ Leadvisors
- Vũ Ngọc Sơn
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

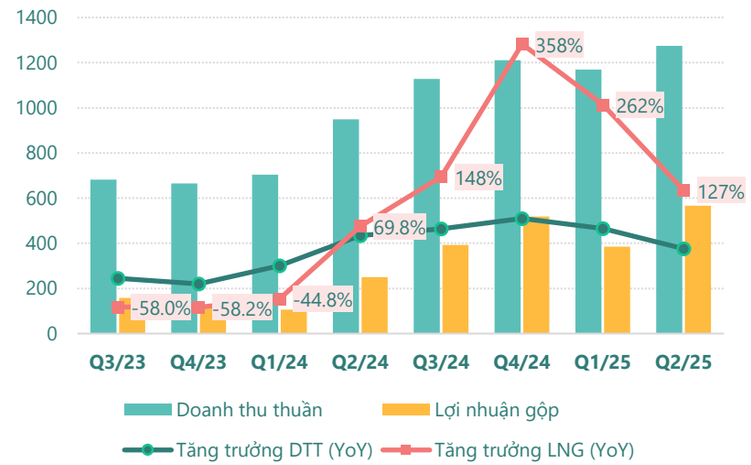

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

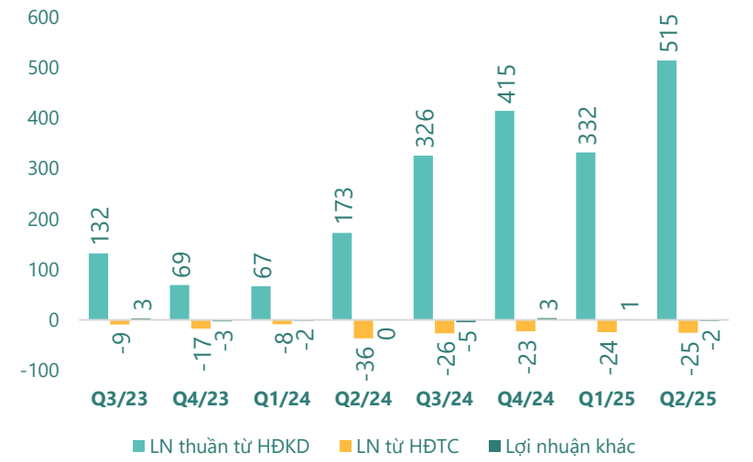

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

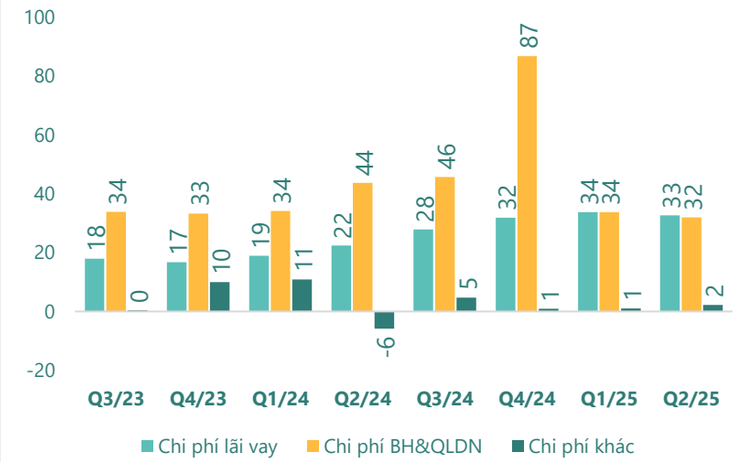

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

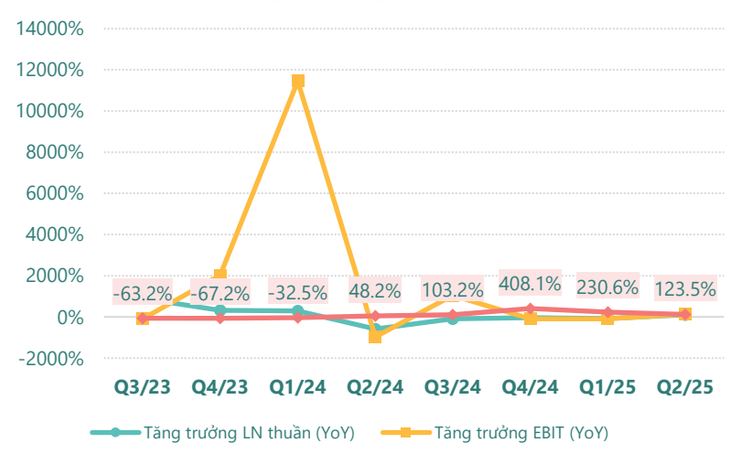

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

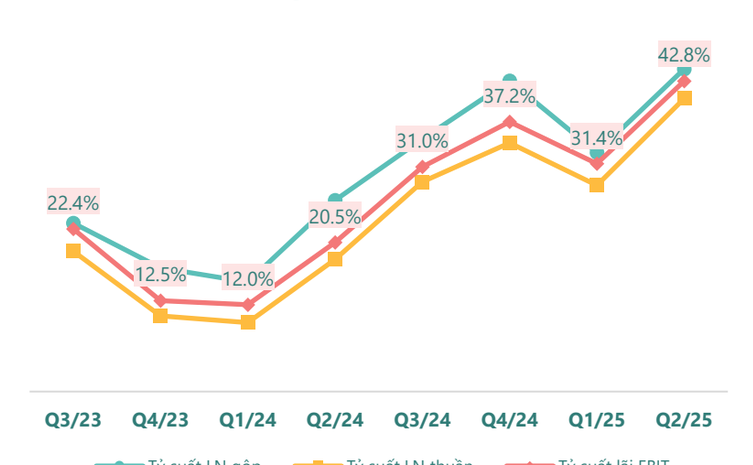

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

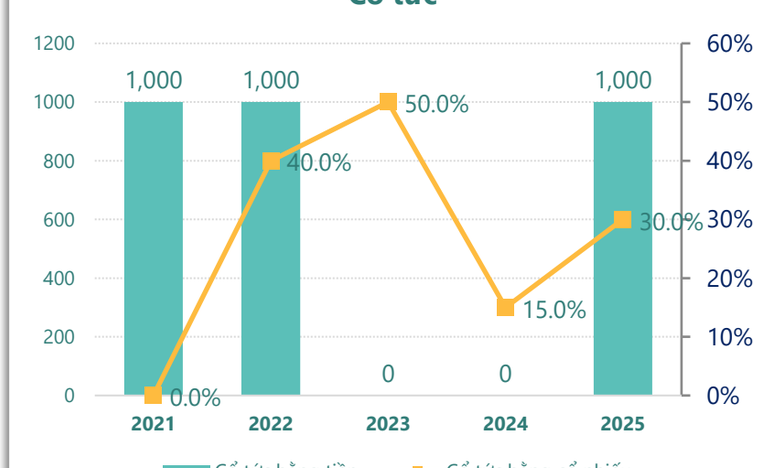

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

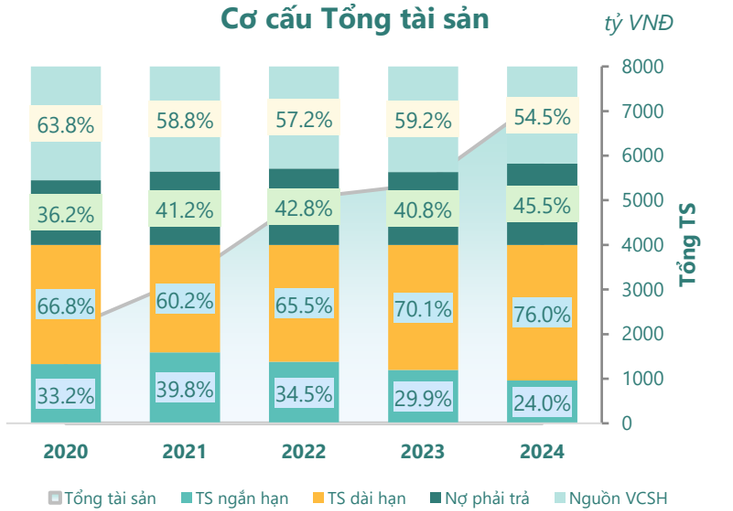

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

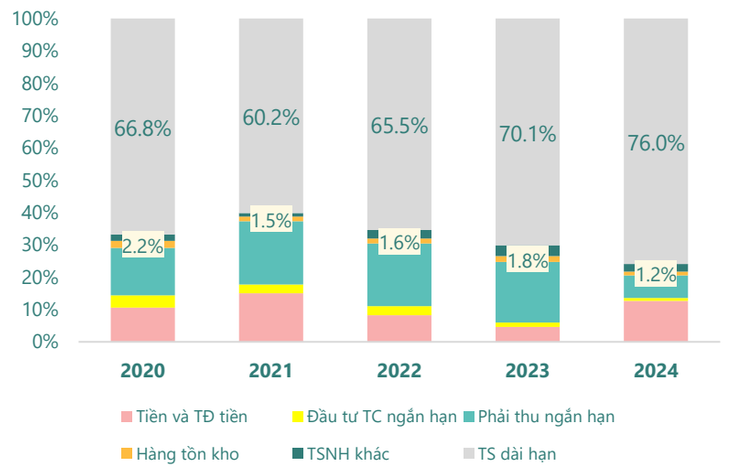

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

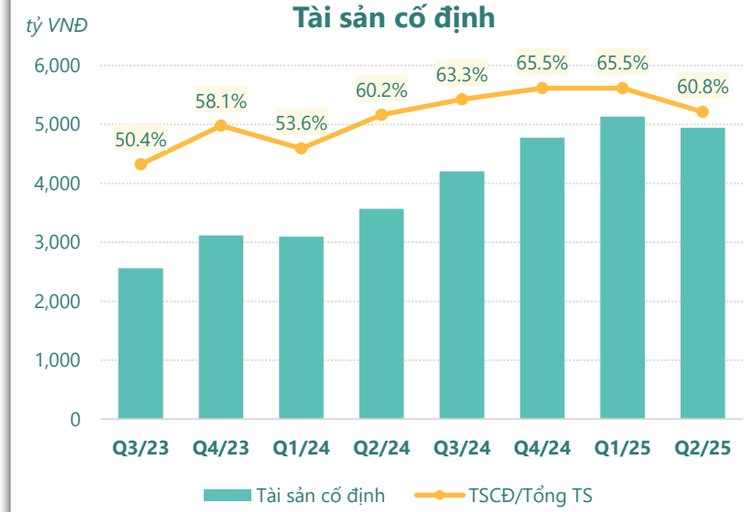

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

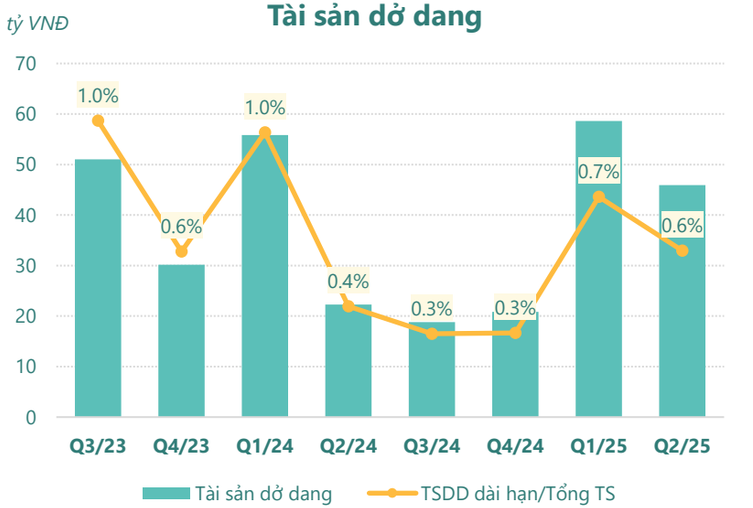

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

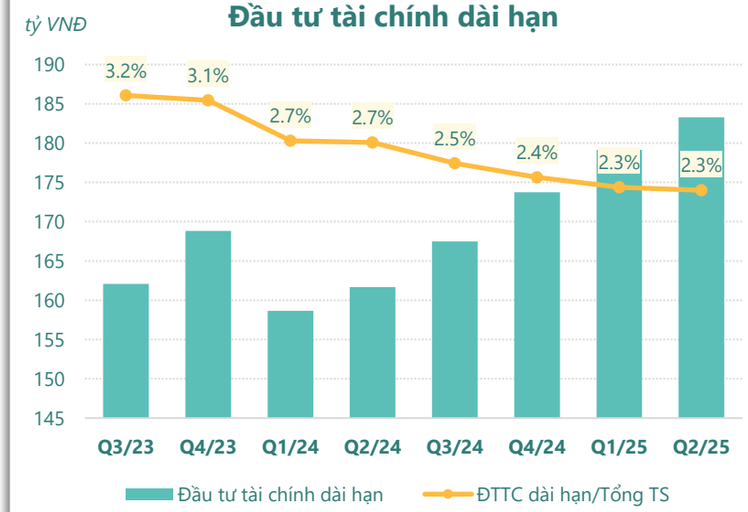

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

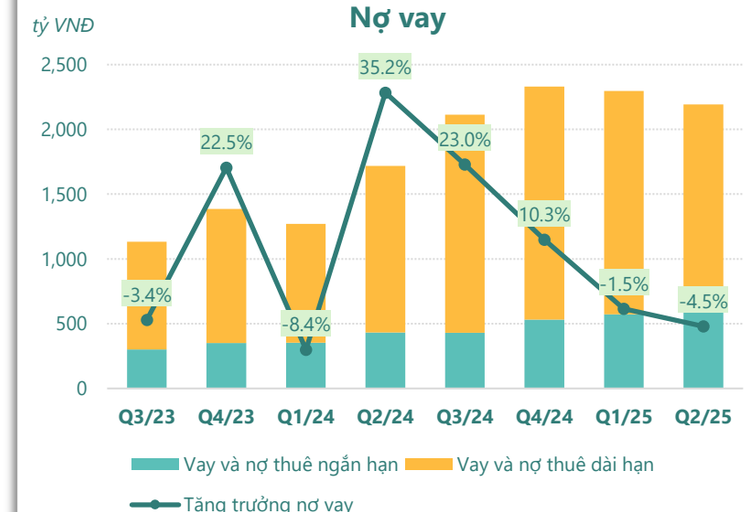

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

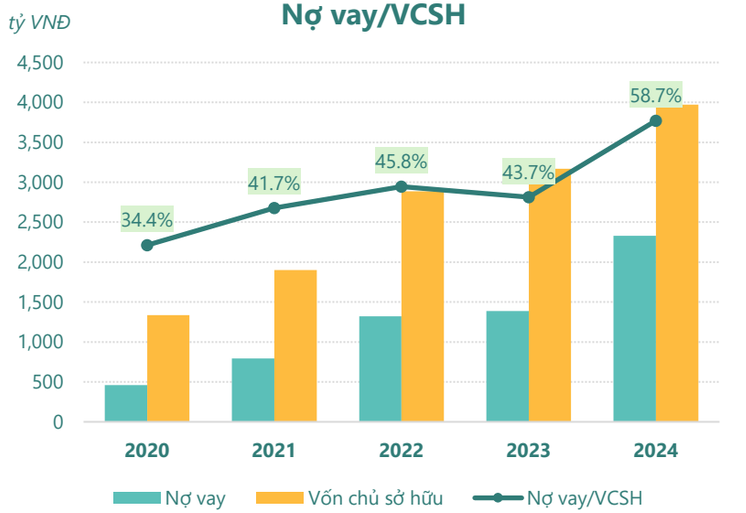

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

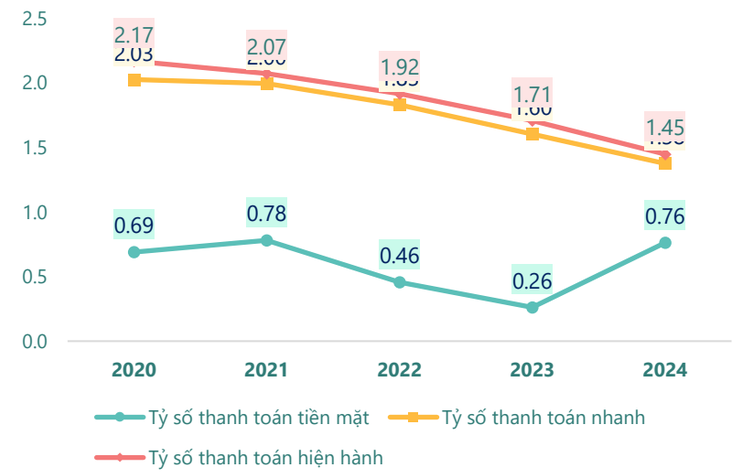

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

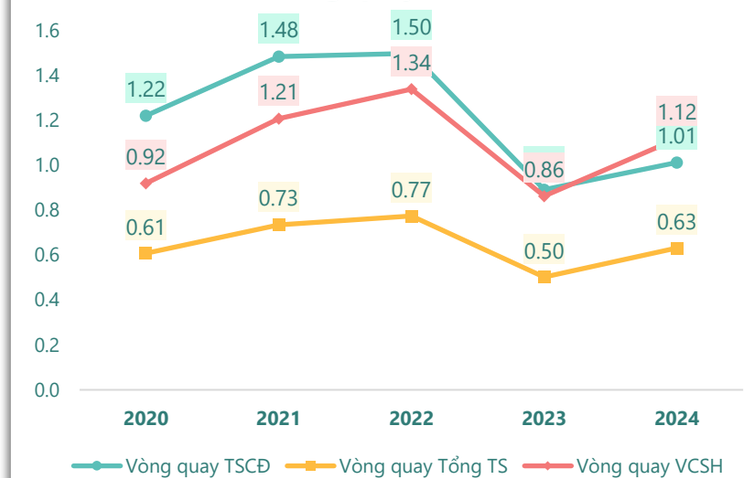

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

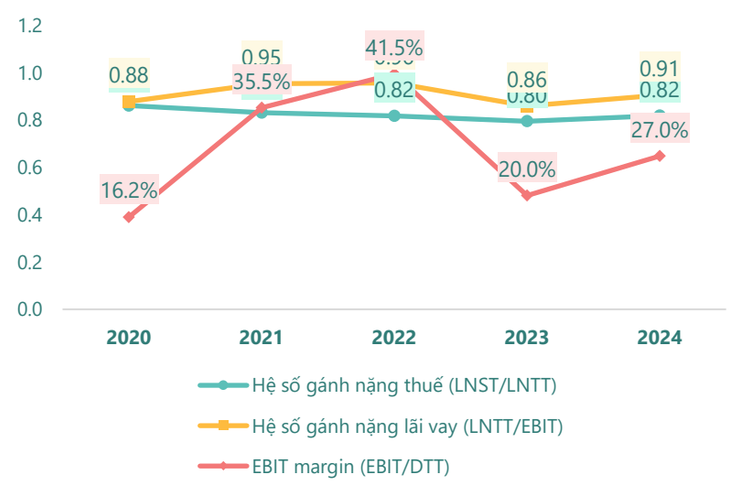

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

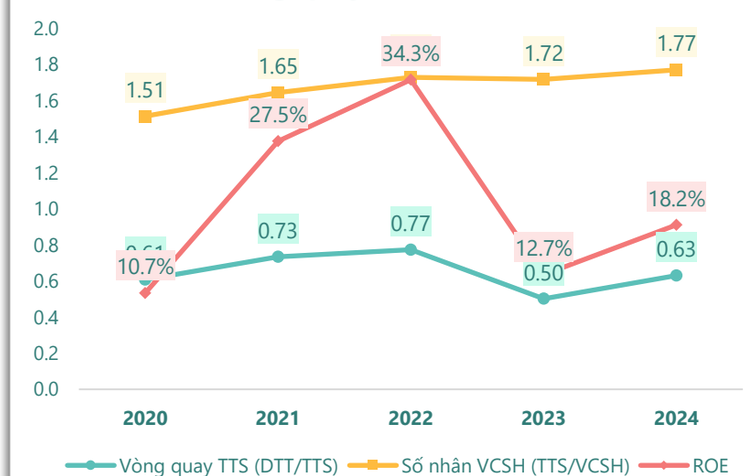

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

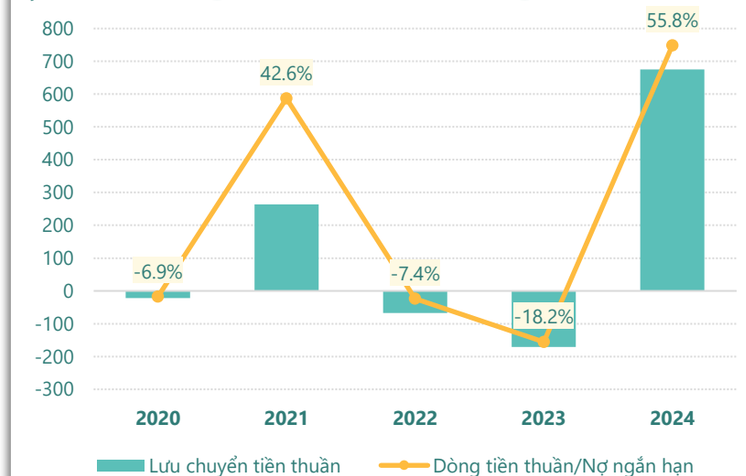

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,275**	**949**	**34.3%**	**2,444**	**1,653**	**47.9%**
Giá vốn hàng bán	708	699	1.3%	1,492	1,297	15.1%
Lợi nhuận gộp	567	250	127%	951	356	167%
Doanh thu HĐTC	13.5	-1.48	1015%	25.7	8.70	195%
Chi phí TC	39.0	34.9	11.6%	75.4	53.5	41.0%
Chi phí lãi vay	32.6	22.4	45.8%	66.4	41.3	60.8%
LN trong công ty LKLD	**5.69**	**3.02**	**88.3%**	**11.1**	**6.26**	**76.9%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**32.0**	**43.7**	**-26.7%**	**65.8**	**77.9**	**-15.6%**
LN thuần từ HĐKD	515	173	198%	847	240	253%
Lợi nhuận khác	**-2.04**	**-0.33**	**-519%**	**-1.11**	**-1.86**	**40.5%**
LN trước thuế	513	172	198%	846	238	256%
Lợi nhuận sau thuế	**414**	**128**	**224%**	**688**	**176**	**291%**
LNST của CĐ cty mẹ	**362**	**112**	**223%**	**595**	**171**	**248%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	281	365	658	490	483
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-93.3	-483	-351	-733	-537	-467
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	378	-61.3	396	217	169	-133
Tiền đầu kỳ	245	632	368	775	922	1,045
Lưu chuyển tiền thuần	**386**	**-264**	**410**	**143**	**122**	**-117**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.24	0.03	-2.97	4.34	0.87	0.74
Tiền cuối kỳ	632	368	775	922	1,045	929

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,129**	**7,290**	**11.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,293	1,753	30.8%
Tiền và tương đương tiền	929	922	0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.5	70.5	7.1%
Phải thu ngắn hạn	1,032	504	105%
Hàng tồn kho	154	87.8	75.9%
Tài sản ngắn hạn khác	102	168	-39.4%
Tài sản dài hạn	**5,836**	**5,537**	**5.4%**
Phải thu dài hạn	113	113	0.0%
Tài sản cố định	4,943	4,775	3.5%
Bất động sản đầu tư	15.4	0	
Tài sản dở dang	45.9	20.8	121%
Đầu tư tài chính dài hạn	183	174	5.5%
Tài sản dài hạn khác	**536**	**382**	**40.2%**
Lợi thế thương mại	0	72.3	-100%
Nợ phải trả	3,319	3,318	0.0%
Nợ ngắn hạn	**1,451**	**1,210**	**19.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	635	532	19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	252	206	22.8%
Nợ dài hạn	1,868	2,108	-11.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,559	1,798	-13.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,810**	**3,972**	**21.1%**
Vốn chủ sở hữu	**4,810**	**3,972**	**21.1%**
Vốn điều lệ	1,299	1,213	7.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)